

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **32/2006/QĐ-TTg**

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch phát triển
viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại ngang tầm các nước trong khu vực, có độ bao phủ rộng khắp trên cả nước với dung lượng lớn, chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả.

2. Viễn thông và Internet trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng GDP ngày càng tăng, tạo nhiều việc làm cho xã hội. Tốc độ tăng trưởng đạt 1,5 - 2 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế; đến năm 2010, tổng doanh thu dịch vụ viễn thông và Internet đạt khoảng 55 nghìn tỷ đồng (3,5 tỷ USD).

3. Cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, giá cước hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ.

4. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

5. Đẩy nhanh việc phổ cập viễn thông và Internet trên phạm vi cả nước, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các vùng, miền, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

II. CÁC CHỈ TIÊU

1. Chỉ tiêu phát triển dịch vụ:

a) Cung cấp cho xã hội, người tiêu dùng các dịch vụ viễn thông và Internet hiện đại, đa dạng, phong phú với giá cước tương đương hoặc thấp hơn mức bình quân của các nước trong khu vực, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng. Thực hiện phổ cập các dịch vụ viễn thông và Internet đến tất cả các vùng, miền trong cả nước với chất lượng dịch vụ và phục vụ ngày càng cao. Đến năm 2010, mật độ điện thoại đạt từ 32 đến 42 máy/100 dân (trong đó mật độ điện thoại cố định là 14 đến 16 máy/100 dân); mật độ thuê bao Internet đạt từ 8 đến 12 thuê bao/100 dân (trong đó có 30% là thuê bao băng rộng); tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 25% đến 35% dân số.

b) Bảo đảm đa số cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, bác sĩ, sinh viên đại học và cao đẳng, học sinh trung học chuyên nghiệp và học sinh phổ thông trung học có điều kiện sử dụng Internet.

c) Đẩy mạnh việc phổ cập dịch vụ điện thoại cố định và Internet đến tất cả các xã trong cả nước. Đến năm 2010 bảo đảm 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, 70% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng, 100% số huyện và hầu hết các xã trong các vùng kinh tế trọng điểm được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng.

d) Bảo đảm 100% người sử dụng được truy nhập miễn phí đến các dịch vụ bắt buộc: thông tin cứu hoả; cấp cứu y tế; thông tin khẩn cấp về an ninh, trật tự xã hội. Duy trì và mở rộng, bảo đảm thông tin tìm kiếm, cứu nạn và phòng chống thiên tai.

2. Chỉ tiêu phát triển mạng lưới:

a) Phát triển mạng viễn thông quốc tế và liên tỉnh dung lượng lớn, có độ an toàn, tin cậy cao, kết nối nhiều hướng trên cơ sở kết hợp các tuyến cáp quang biển, tuyến cáp quang trên đất liền và hệ thống thông tin vệ tinh, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ băng rộng.

b) Phát triển mạng cáp quang đến tất cả các huyện trong cả nước. Đối với những khu vực quan trọng, hình thành các mạng cáp quang có cấu trúc mạch vòng để tăng cường an toàn thông tin.

c) Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động đến tất cả các huyện trong cả nước, hầu hết các xã trong các vùng kinh tế trọng điểm và hầu hết các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ quan trọng.

d) Bảo đảm tất cả các Bộ, ngành, cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp tỉnh và huyện được kết nối Internet băng rộng và kết nối với mạng diện rộng của Chính phủ; 100% viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông có kết nối để truy nhập Internet băng rộng; trên 90% các trường trung học cơ sở, bệnh viện được kết nối Internet.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng phát triển thị trường:

a) Tạo lập thị trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet cùng hợp tác và phát triển. Đến năm 2010, thị phần của các doanh nghiệp mới (ngoài Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) đối với một số dịch vụ quan trọng như điện thoại quốc

tế, thuê kênh, thông tin di động, Internet băng rộng đạt tỷ lệ 40 - 50%.

b) Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và kinh doanh cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, đặc biệt trong lĩnh vực bán lại dịch vụ, cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trị và Internet.

c) Các doanh nghiệp viễn thông và Internet Việt Nam khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, tiến tới mở rộng kinh doanh và đầu tư ra thị trường nước ngoài.

2. Định hướng phát triển mạng lưới :

a) Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông và Internet tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp, đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

b) Từng bước chuyển sang triển khai mạng thế hệ sau (NGN) phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp, nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng viễn thông thống nhất.

c) Đẩy mạnh xây dựng mạng cáp quang đến xã ở khu vực nông thôn và phát triển mạng cáp quang đến cụm dân cư và các toà nhà lớn ở khu vực thành thị.

d) Nhanh chóng hoàn thiện mạng ngoại vi theo hướng tăng cường sử dụng cáp sợi quang và nâng cao tỷ lệ cáp ngầm dưới mặt đất để cải thiện chất lượng dịch vụ và mỹ quan đô thị.

đ) Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng rộng để đảm bảo phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo và khám chữa bệnh từ xa.

e) Đẩy mạnh phát triển các mạng viễn thông di động, tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ thứ 3 và các thế hệ tiếp sau.

3. Định hướng phát triển dịch vụ:

a) Ưu tiên phát triển các dịch vụ mới phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông và xu hướng hội tụ dịch vụ viễn thông cố định với viễn thông di động.

b) Chú trọng phát triển mạnh các dịch vụ di động, dịch vụ băng rộng, dịch vụ giá trị gia tăng trên cơ sở hạ tầng đã được đầu tư.

c) Nhanh chóng triển khai các dịch vụ ứng dụng trên Internet như chính phủ điện tử, thương mại điện tử, truyền thông đa phương tiện, giải trí v.v...

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ truyền dẫn, phát sóng, dịch vụ thuê kênh, dịch vụ mạng riêng ảo (VPN) phát triển nhằm khai thác tối đa dung lượng và đảm bảo hiệu quả sử dụng mạng viễn thông công cộng.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện môi trường pháp lý, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về viễn thông và Internet:

a) Hoàn thiện môi trường pháp lý

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về viễn thông và Internet nhằm phát huy nội lực, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Nghiên cứu việc xây dựng và ban hành Luật Viễn thông.

- Xây dựng và ban hành các quy định về an toàn, an ninh thông tin.

- Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn nội dung liên quan đến viễn thông và Internet trong Luật Giao dịch Điện tử và Luật Công nghệ thông tin.

b) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về viễn thông và Internet từ trung ương đến địa phương, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện và nâng cao năng lực các cơ quan, đơn vị quản lý chuyên trách về viễn thông, tần số vô tuyến điện, Internet và an toàn, an ninh thông tin.

- Triển khai các chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực làm công tác quản lý nhà nước về viễn thông và Internet ở trung ương và địa phương phù hợp với yêu cầu của giai đoạn cạnh tranh và hội nhập. Ưu tiên các chương trình đào tạo lãnh đạo công nghệ thông tin (CIO), chuyên gia cao cấp về viễn thông và Internet.

- Bảo đảm thực hiện đúng tiến độ với chất lượng tốt các chương trình, dự án đầu tư để hoàn thiện cơ sở vật chất, điều kiện làm việc và nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và Internet ở trung ương và địa phương, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Triển khai công tác chuẩn hóa quy trình hoạt động (ISO), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về viễn thông và Internet.

2. Xây dựng cơ chế chính sách và thực thi pháp luật để phát huy nội lực, thúc đẩy cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông và Internet:

a) Cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet :

- Quy hoạch số lượng doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc: phát triển thị trường lành mạnh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích lũy vốn, duy trì và mở rộng kinh doanh; tận dụng cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet sẵn có, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nhà nước; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên viễn thông và các nguồn lực quốc gia.

- Có cơ chế, chính sách cấp phép phù hợp khuyến khích các doanh nghiệp tham gia bán lại dịch vụ, cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trị, dịch vụ Internet trên cơ sở hạ tầng mạng lưới đã được đầu tư; phát triển hạ tầng mạng nội hạt để cung cấp các dịch vụ truy nhập băng rộng, kết nối mạng máy tính; tận dụng cơ sở hạ tầng sẵn có (truyền hình cáp, thông tin trên đường dây điện lực v.v...) để cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet kết hợp với các dịch vụ khác.

b) Giá cước, phí và lệ phí:

- Thực hiện việc cân đối lại giá cước dịch vụ viễn thông và Internet trên cơ sở giá thành và quan hệ cung cầu trên thị trường. Từng bước điều chỉnh giá cước các dịch vụ hiện nay còn thấp hơn giá thành để đảm bảo hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Từng bước điều chỉnh giá cước kết nối và giá cước thuê kênh giữa các doanh nghiệp trên cơ sở giá thành. Xác định rõ phân đóng góp cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong giá cước kết nối.

- Tôn trọng quyền tự định giá cước của các doanh nghiệp viễn thông và Internet. Tránh can thiệp bằng biện pháp hành chính vào việc điều chỉnh giá cước trên thị trường đối với các dịch vụ đã thực sự có cạnh tranh. Nhà nước chỉ quyết định giá cước đối với các dịch vụ công ích, các dịch vụ không chế

thị trường có ảnh hưởng đến sự thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp khác.

- Từng bước đổi mới hệ thống lệ phí, phí cấp phép, sử dụng tài nguyên viễn thông và Internet (tần số, kho số, tên miền, địa chỉ Internet) theo nguyên tắc: đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên, đồng thời không làm tăng quá mức chi phí sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

c) Tiêu chuẩn, chất lượng mạng lưới và dịch vụ:

- Đẩy mạnh công tác xây dựng tiêu chuẩn trong lĩnh vực viễn thông và Internet phù hợp với pháp luật Việt Nam, thông lệ và quy định quốc tế.

- Tăng cường quản lý chất lượng mạng lưới, dịch vụ viễn thông và Internet thông qua hình thức công bố chất lượng trên cơ sở các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng hoặc do các doanh nghiệp viễn thông và Internet tự nguyện áp dụng.

- Tăng cường quản lý chất lượng thiết bị đầu cuối, thiết bị thông tin vô tuyến điện và các thiết bị khác có khả năng gây nhiễu cho thông tin vô tuyến điện thông qua các hình thức: công bố phù hợp tiêu chuẩn; chứng nhận hợp chuẩn; thừa nhận lẫn nhau (MRA), quản lý tương thích điện từ trường (EMC).

d) Kết nối và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet:

- Xem xét cho phép các doanh nghiệp áp dụng cơ chế đặc thù về đầu tư, đấu thầu trong các trường hợp khẩn cấp để đảm bảo dung lượng kết nối mạng giữa các doanh nghiệp.

- Xây dựng và ban hành quy định về kết nối mạng viễn thông công cộng nhằm tạo thuận lợi cho việc ký kết và thực hiện thỏa thuận kết nối giữa các doanh nghiệp.

- Xây dựng và ban hành tiêu chí đánh giá năng lực mạng lưới và các cơ chế kinh tế, tài chính phục vụ cho việc thực hiện kết nối và giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp.

- Đối với một số dịch vụ có mức độ cạnh tranh chưa cao, xem xét áp dụng cơ chế quản lý phi đối xứng trong kết nối nhằm thúc đẩy cạnh tranh và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới tham gia thị trường.

- Khuyến khích sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet bao gồm: vị trí lắp đặt thiết bị kết nối, thiết bị trung chuyển, ống cáp, bể cáp, cáp, sợi cáp, cột trụ ăng ten, thiết bị phụ trợ trong nhà và các phương tiện khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông thuê hạ tầng của các ngành khác như truyền hình, điện lực để thiết lập mạng cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.

- Từng bước nghiên cứu, xem xét áp dụng phù hợp một số cơ chế đặc biệt tại một số địa bàn và theo những điều kiện nhất định: chuyển vùng giữa các mạng di động (roaming) nhằm phục vụ các nhiệm vụ công ích và an ninh, quốc phòng; phân tách mạch vòng nội hạt (local loop unbundling) nhằm thúc đẩy cạnh tranh và tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dịch vụ.

đ) Tài nguyên viễn thông và Internet:

- Quy hoạch tài nguyên viễn thông và Internet trên cơ sở bảo đảm đầu tư, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả.

- Ưu tiên quy hoạch và phân bổ tài nguyên cho công nghệ, dịch vụ mới như Internet thế hệ sau, thông tin di động thế hệ mới, truy nhập vô tuyến băng rộng v.v...

- Nghiên cứu, thử nghiệm các hệ thống tài nguyên mới như IPv6, ENUM v.v... nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển nhanh của mạng lưới và dịch vụ.

- Từng bước nghiên cứu, xem xét áp dụng các cơ chế giữ nguyên số thuê bao khi chuyển mạng (number portability), cơ chế chọn trước nhà khai thác (carrier pre-selection) đường dài trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy cạnh tranh và tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dịch vụ.

e) Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin:

- Xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng viễn thông và Internet.

- Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống ứng cứu, khắc phục sự cố máy tính và phòng chống tội phạm trên mạng.

- áp dụng các công nghệ và giải pháp kỹ thuật mật mã làm tăng độ tin cậy, an toàn cho các giao dịch trên mạng viễn thông và Internet.

g) Thực thi pháp luật:

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh viễn thông và Internet, đặc biệt các hoạt động liên quan đến kết nối mạng, giá cước, chất lượng dịch vụ.

- áp dụng tổng hợp các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ, đồng thời tăng cường công tác phối hợp liên ngành nhằm ngăn chặn có hiệu quả hoạt động kinh doanh lậu trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

- Xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực viễn thông và Internet theo quy định hiện hành.

3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, bảo đảm yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế:

a) Đổi mới tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

Hình thành tập đoàn và các tổng công ty viễn thông mạnh, có trình độ công nghệ và quản lý hiện đại, chuyên môn hoá cao, kinh doanh đa ngành nhưng tập trung chủ yếu vào kinh doanh viễn thông và Internet.

Các doanh nghiệp viễn thông và Internet bảo đảm tự chủ trong kinh doanh, hạch toán độc lập, tiến tới xóa bỏ cơ chế bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông và Internet.

- Từng bước phân định việc thực hiện nhiệm vụ công ích và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở điều chỉnh cước kết nối và triển khai Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

- Đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp theo kế hoạch đã được phê duyệt, giai đoạn đầu tập trung vào các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng, Internet và thông tin di động.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet đã cổ phần hóa niêm yết trên thị trường chứng khoán trong và ngoài nước.

b) Hợp tác quốc tế:

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hợp tác trong các dự án hợp tác quốc tế hiện có.

- Tìm kiếm cơ hội và triển khai các hình thức hợp tác mới phù hợp pháp luật đầu tư và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Tìm kiếm thị trường đầu tư kinh doanh ra nước ngoài phù hợp luật pháp và thông lệ quốc tế.

c) Huy động vốn đầu tư:

- Thực hiện đổi mới doanh nghiệp, điều chỉnh cơ cấu sản xuất, đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, tăng nhanh khả năng tích lũy bằng nguồn vốn nội sinh, tái đầu tư cho phát triển.

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước như: vốn tín dụng, trái phiếu công trình, vốn tự có, vốn cổ phần, vốn qua thị trường chứng khoán để đầu tư vào viễn thông và Internet. Chú trọng nguồn vốn huy động thông qua cổ phần hoá doanh nghiệp và bán lại dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho người dân tham gia đầu tư phát triển viễn thông và Internet.

- Tiếp tục thu hút vốn đầu tư thông qua các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho phát triển viễn thông và Internet.

- Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển nước ngoài (ODA) cho việc phát triển viễn thông và Internet ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và phục vụ các nhiệm vụ công ích khác.

- Tổng số vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm giai đoạn 2006 - 2010 ước tính là 100.500 tỷ đồng (xem Phụ lục kèm theo).

d) Phát triển nguồn nhân lực

- áp dụng các chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với đội ngũ chuyên gia quản lý, kinh tế, kỹ thuật giỏi đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cạnh tranh ngày càng cao trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

- Điều chỉnh cơ cấu lao động trong ngành viễn thông và Internet theo hướng tăng cường thuê dịch vụ, nhân công bên ngoài để tận dụng lực lượng lao động xã hội và tăng năng suất lao động trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

đ) Phát triển khoa học công nghệ:

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, góp phần đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp viễn thông và Internet.

- Hình thành các quỹ khoa học công nghệ để hỗ trợ cho công tác nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm công nghệ mới.

- Nghiên cứu, triển khai thử nghiệm các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực viễn thông và Internet nhằm đi tắt, đón đầu và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Triển khai tích cực hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích nhằm phân định rõ việc kinh doanh và việc thực hiện nhiệm vụ công ích của doanh nghiệp trong giai đoạn cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2006 - 2010 nhằm từng bước nâng cao mức độ phổ cập dịch vụ và giảm khoảng cách phát triển về viễn thông và Internet giữa các vùng, miền trong cả nước.

- Thành lập đơn vị chuyên trách thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet cho các cơ quan Đảng, Nhà nước để tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ và độ an toàn thông tin đối với mạng viễn thông chuyên dùng của Đảng, Nhà nước, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp tập trung vào kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập thắng lợi.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Bộ Bưu chính Viễn thông:

- Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và theo dõi thực hiện Quy hoạch. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế của đất nước, trình Thủ tướng Chính phủ những nội dung cần cập nhật, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

- Xây dựng, trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách nhằm thực hiện thành công Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010, bao gồm:

- + Xây dựng các văn bản hướng dẫn các nội dung liên quan đến viễn thông và Internet trong Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ Thông tin và Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông.

- + Xem xét, nghiên cứu việc xây dựng Luật Viễn thông.

+ Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2006 - 2010.

+ Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế quản lý giá cước mới thay thế cho Quyết định số 217/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 10 năm 2003 về quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

- Nghiên cứu, hoàn thiện mô hình tổ chức của các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước chuyên trách về viễn thông, tần số vô tuyến điện, Internet và an toàn, an ninh thông tin để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cạnh tranh, hội nhập.

- Chỉ đạo đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông theo hướng hình thành tập đoàn, các tổng công ty mạnh, chuyên môn hóa cao, kinh doanh tự chủ, hạch toán độc lập. Chỉ đạo việc triển khai Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn theo Quyết định số 58/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

- Căn cứ tình hình phát triển thị trường theo từng thời kỳ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cấp phép cho các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông và Internet.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế đầu tư khẩn cấp phục vụ kết nối các mạng viễn thông công cộng.

2. Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Công an, Giao thông vận tải:

- Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc xây dựng cơ chế quản lý giá cước mới và chỉ đạo triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp viễn thông và Internet; ban hành Quy chế tài chính về hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích; bảo đảm việc bố trí và cấp phát ngân sách để triển khai hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet cho các cơ quan Đảng, Nhà nước; ban hành cơ chế tài chính cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm nêu ở Phụ lục; phối hợp xây dựng cơ chế đầu tư, đấu thầu khẩn cấp phục vụ kết nối các mạng viễn thông công cộng.

- Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về viễn thông, Internet và xây dựng phương án đổi mới doanh nghiệp.

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành quy định bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong lĩnh vực viễn thông và Internet.

- Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành quy định hướng dẫn việc xây dựng các đường truyền dẫn viễn thông kết hợp đi dọc đường giao thông, cầu, cống, hè phố để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình viễn thông và Internet.

3. Các Bộ, ngành; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Các Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tùy theo đặc điểm cụ thể của ngành, địa phương mình phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông, các doanh nghiệp viễn thông và Internet thực hiện quy hoạch phát triển ngành.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng quy hoạch bưu chính viễn thông địa phương và triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet trên địa bàn quản lý.

4. Các doanh nghiệp viễn thông và Internet:

- Xây dựng kế hoạch phát triển của doanh nghiệp phù hợp với Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010.

- Đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chỉ đạo của Bộ Bưu chính, Viễn thông và của các Bộ, ngành khác liên quan.

- Thực hiện cổ phần hoá theo kế hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông và Internet và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
(Đã ký)
Phan Văn Khải

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM
phát triển Viễn thông và Internet giai đoạn 2006 đến 2010

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg
ngày 07 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)*

| Tên dự án | Vốn đầu tư (tỷ đồng) | Nguồn vốn | Tiến độ |
|--|---------------------------------|---|----------------|
| 1. Phát triển mạng viễn thông thế hệ sau (NGN) | 15.000 | Doanh nghiệp, xã hội, nước ngoài | 2006 - 2010 |
| 2. Mở rộng mạng nội hạt (tổng đài, truyền dẫn, cáp...) | 30.000 | Doanh nghiệp, xã hội, nước ngoài | 2006 - 2010 |
| 3. Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới mạng truyền dẫn quang và cáp biển trong nước | 5.000 | Doanh nghiệp, nước ngoài | 2006 - 2010 |
| 4. Phổ cập điện thoại nông thôn | 10.000 | Doanh nghiệp, Nhà nước (Quỹ dịch vụ VT công ích), ODA | 2006 - 2010 |
| 5. Phổ cập Internet nông thôn | 2.000 | Doanh nghiệp, Nhà nước (Quỹ dịch vụ VT công ích), ODA | 2006 - 2010 |
| 6. Phát triển mạng điện thoại di động | 30.000 | Doanh nghiệp, xã hội | 2006 - 2010 |
| 7. Phóng vệ tinh viễn thông | 3.500 | Doanh nghiệp | 2007 |
| 8. Các dự án cáp quang biển quốc tế | 5.000 | Doanh nghiệp | 2006 - 2008 |
| Tổng số: | 100.500 | | |